

## **DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**

### **POPULATION AND LABOUR**

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2021 by district</i>	35
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	36
13 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	37
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	38
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	39
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	40
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	41
18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	42
19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	43
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	43
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	44

Biểu Table		Trang Page
22	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	44
23	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	45
24	Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	46
25	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	47
26	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	48
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	48
28	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	49
29	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above as of annual 1<sup>st</sup> July by sex and by residence</i>	50
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Employed population at 15 years of age and above as of annual 1<sup>st</sup> July by sex and by residence</i>	51
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Employed population at 15 years of age and above as of annual 1<sup>st</sup> July by types of ownership</i>	52
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo khu vực kinh tế <i>Employed population at 15 years of age and above as of annual 1<sup>st</sup> July by kinds of economic sector</i>	53

Biểu Table	Trang Page
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Employed population at 15 years of age and above as of annual 1<sup>st</sup> July by occupation and by employment status</i>	54
34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	55
35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	56
36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	57

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

**Dân số trung bình** là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

*Trong đó:*

- $P_t$ : Dân số trung bình năm cần tính;
- $P_0$ : Dân số năm gốc;
- $e$ : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên,  $e = 2,71828$ ;
- $r$ : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- $t$ : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

*Trong đó:*

- NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;
- B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;  
P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;  
CBR: Tỷ suất sinh thô;  
CDR: Tỷ suất chết thô.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

*Trong đó:*

NR: Tỷ suất di cư thuần;  
I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;  
O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;  
P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Lực lượng lao động** bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế:** Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó

chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

- Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

- Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

**Average population** is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

*In which:*

- $P_t$ : Average population of calculated year;
- $P_0$ : Base year population;
- $e$ : Natural logarithm,  $e = 2.71828$ ;
- $r$ : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- $t$ : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

*Urban population* is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

*Rural population* is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

**Natural growth rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

*Where:*

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

**Net-migration rate** reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

*Where:*

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Labour force** includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

**Employed population** in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not



prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

- Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

- Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

### **1. Dân số**

Dân số trung bình năm 2021 của Hải Dương đạt 1.936.775 người, tăng 20.001 người, tương đương tăng 1,04% so với năm 2020; trong đó, dân số thành thị chiếm 31,7%; dân số nam chiếm 49,9%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2021 đạt 2,10 con/phụ nữ, tỷ suất sinh thô là 16,7‰; tỷ suất chết thô là 5,19‰, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 10,92‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 16,29‰. Tuổi thọ trung bình của dân số Hải Dương năm 2021 là 74,9 năm; trong đó, nam 72,5 năm, nữ 77,5 năm.

### **2. Lao động và việc làm**

Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Hải Dương đạt 939.929 người; trong đó, lao động nam chiếm 51,0%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 30,8%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế đạt 930.063 người; trong đó, lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 17,8%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 52,2%; khu vực dịch vụ chiếm 30,0%.

Năm 2021, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ đạt 30,4% (cao hơn mức 26,5% của năm trước); trong đó, lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 42,3%, khu vực nông thôn đạt 25,1%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động là 1,18%; trong đó, khu vực thành thị 1,69%, khu vực nông thôn 0,93%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động là 1,63%; trong đó, khu vực thành thị 1,08%, khu vực nông thôn 1,90%.

## **POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT**

### **1. Population**

The average population in 2021 in Hai Duong was estimated at 1,936,775 persons, increased by 20,001 persons, equivalent to an increase of 1.04% in comparison with 2020, of which the urban population accounted for 31.7%; and the male population made up 49.9%.

The total fertility rate in 2021 reached 2.10 children per woman; the crude birth rate was 16.7‰; the crude death rate was 5.19‰; the infant mortality rate was 10.92‰; the under-5 children mortality rate was 16.29‰. The average life expectancy at birth in Hai Duong was 74.9 years in 2021, of which the average life expectancy of male was 72.5 years and the average life expectancy of female was 77.5 years.

### **2. Labor and employment**

In 2021, the labor force aged 15 years and over of the province 939,929 persons, of which male employees accounted for 51.0% and the labor force in urban areas shared 30.8%. The employed population aged 15 years and over working in the economic activities in 2021 gained 930,063 persons, of which the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 17.8%; the industry and construction made up 52.2%; and the labor force in the service sector shared 30.0%.

The percentage of trained employed workers aged 15 and over with diplomas and certificates reached 30.4% in 2021 (higher than the figure of 26.5% of the previous year), of which the percentage of trained employed workers was 42.3% in the urban areas and 25.1% in the rural areas. The unemployment rate of labor force was 1.18%, of which these rates of the urban and the rural areas were 1.69% and 0.93%, respectively. The underemployment rate of labor force was 1.63% in 2021, of which the urban areas was 1.08% and the rural areas was 1.90%.

**11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021  
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Area, population and population density in 2021 by district*

	Diện tích <i>Area</i> (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> ) <i>Population density</i> (Person/km <sup>2</sup> )
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.668,3</b>	<b>1.936.775</b>	<b>1.161</b>
Thành phố Hải Dương - <i>Hai Duong city</i>	111,7	295.902	2.650
Thành phố Chí Linh - <i>Chi Linh city</i>	282,9	175.768	621
Huyện Nam Sách - <i>Nam Sach district</i>	111,0	129.263	1.164
Thị xã Kinh Môn - <i>Kinh Mon town</i>	165,3	176.233	1.066
Huyện Kim Thành - <i>Kim Thanh district</i>	115,1	139.061	1.208
Huyện Thanh Hà - <i>Thanh Ha district</i>	140,7	145.544	1.034
Huyện Cẩm Giàng - <i>Cam Giang district</i>	110,1	151.105	1.372
Huyện Bình Giang - <i>Binh Giang district</i>	106,1	124.782	1.176
Huyện Gia Lộc - <i>Gia Loc district</i>	99,7	135.598	1.360
Huyện Tứ Kỳ - <i>Tu Ky district</i>	165,3	173.562	1.050
Huyện Ninh Giang - <i>Ninh Giang district</i>	136,8	149.540	1.093
Huyện Thanh Miện - <i>Thanh Mien district</i>	123,5	140.417	1.137

# 12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2015	1.812.777	895.292	917.485	409.803	1.402.974
2016	1.832.812	906.600	926.212	426.631	1.406.181
2017	1.850.587	916.822	933.765	443.555	1.407.032
2018	1.877.682	931.699	945.983	463.408	1.414.274
2019	1.896.911	942.710	954.201	594.200	1.302.711
2020	1.916.774	956.470	960.304	604.217	1.312.557
Sơ bộ - Prel. 2021	1.936.775	966.450	970.325	613.180	1.323.595
<b>Tốc độ tăng - Growth rate (%)</b>					
2015	0,95	1,10	0,79	3,94	0,10
2016	1,11	1,26	0,95	4,11	0,23
2017	0,97	1,13	0,82	3,97	0,06
2018	1,46	1,62	1,31	4,48	0,51
2019	1,02	1,18	0,87	28,22	-7,89
2020	1,05	1,46	0,64	1,69	0,76
Sơ bộ - Prel. 2021	1,04	1,04	1,04	1,48	0,84
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
2015	100,0	49,4	50,6	22,6	77,4
2016	100,0	49,5	50,5	23,3	76,7
2017	100,0	49,5	50,5	24,0	76,0
2018	100,0	49,6	50,4	24,7	75,3
2019	100,0	49,7	50,3	31,3	68,7
2020	100,0	49,9	50,1	31,5	68,5
Sơ bộ - Prel. 2021	100,0	49,9	50,1	31,7	68,3

# 13 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Average population by district*

*ĐVT: Người - Unit: Person*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.812.777</b>	<b>1.877.682</b>	<b>1.896.911</b>	<b>1.916.774</b>	<b>1.936.775</b>
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	230.387	240.025	289.728	293.016	295.902
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	163.843	170.720	172.270	174.079	175.768
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	120.431	125.235	126.716	128.110	129.263
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	168.521	172.040	172.932	174.661	176.233
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	131.620	135.017	136.541	137.875	139.061
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	160.504	163.879	142.846	144.274	145.544
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	139.700	145.326	148.201	149.757	151.105
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	112.982	117.620	119.620	120.876	124.782
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	142.185	148.424	133.058	134.455	135.598
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	167.659	176.043	170.227	172.014	173.562
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	143.573	147.001	146.884	148.353	149.540
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	131.372	136.352	137.888	139.304	140.417

## 14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>895.292</b>	<b>931.699</b>	<b>942.710</b>	<b>956.470</b>	<b>966.450</b>
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	111.384	118.277	141.793	145.129	146.552
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	84.301	87.225	86.822	87.970	88.824
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	59.210	61.619	62.297	63.926	64.501
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	82.980	85.902	86.206	88.204	88.988
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	65.220	67.806	68.096	68.799	69.391
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	78.573	81.603	70.963	71.993	72.627
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	67.147	69.884	71.555	74.279	74.948
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	56.529	58.880	59.756	60.922	62.891
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	71.512	74.201	66.621	66.958	67.528
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	81.124	83.997	84.599	85.491	86.260
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	72.709	75.346	76.059	73.286	73.872
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	64.603	66.959	67.943	69.513	70.068

## 15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>917.485</b>	<b>945.983</b>	<b>954.201</b>	<b>960.304</b>	<b>970.325</b>
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	119.003	121.748	147.935	147.887	149.350
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	79.542	83.495	85.448	86.109	86.944
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	61.221	63.616	64.419	64.184	64.762
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	85.541	86.138	86.726	86.457	87.245
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	66.400	67.211	68.445	69.076	69.670
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	81.931	82.276	71.883	72.281	72.917
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	72.553	75.442	76.646	75.478	76.157
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	56.453	58.740	59.864	59.954	61.891
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	70.673	74.223	66.437	67.497	68.070
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	86.535	92.046	85.628	86.523	87.302
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	70.864	71.655	70.825	75.067	75.668
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	66.769	69.393	69.945	69.791	70.349



# 16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>409.803</b>	<b>463.408</b>	<b>594.200</b>	<b>604.217</b>	<b>613.180</b>
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	194.761	217.201	233.970	237.591	239.961
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	86.954	107.578	143.568	145.390	146.696
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	11.533	11.576	11.931	12.101	12.210
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	36.321	42.216	111.848	113.164	115.080
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	6.207	6.598	6.216	6.738	6.899
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	9.041	9.242	8.368	8.556	8.831
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	19.644	20.186	22.817	23.554	24.155
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	5.479	5.002	10.420	10.657	11.853
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	15.154	16.891	17.671	18.193	18.348
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	7.188	8.135	7.656	7.747	7.870
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	6.822	7.085	6.224	6.846	6.988
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	10.699	11.698	13.511	13.680	14.289

## 17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.402.974</b>	<b>1.414.274</b>	<b>1.302.711</b>	<b>1.312.557</b>	<b>1.323.595</b>
Thành phố Hải Dương <i>Hai Duong city</i>	35.626	22.824	55.758	55.425	55.941
Thành phố Chí Linh <i>Chi Linh city</i>	76.889	63.142	28.702	28.689	29.072
Huyện Nam Sách <i>Nam Sach district</i>	108.898	113.659	114.785	116.009	117.053
Thị xã Kinh Môn <i>Kinh Mon town</i>	132.200	129.824	61.084	61.497	61.153
Huyện Kim Thành <i>Kim Thanh district</i>	125.413	128.419	130.325	131.137	132.162
Huyện Thanh Hà <i>Thanh Ha district</i>	151.463	154.637	134.478	135.718	136.713
Huyện Cẩm Giàng <i>Cam Giang district</i>	120.056	125.140	125.384	126.203	126.950
Huyện Bình Giang <i>Binh Giang district</i>	107.503	112.618	109.200	110.219	112.929
Huyện Gia Lộc <i>Gia Loc district</i>	127.031	131.533	115.387	116.262	117.250
Huyện Tứ Kỳ <i>Tu Ky district</i>	160.471	167.908	162.571	164.267	165.692
Huyện Ninh Giang <i>Ninh Giang district</i>	136.751	139.916	140.660	141.507	142.552
Huyện Thanh Miện <i>Thanh Mien district</i>	120.673	124.654	124.377	125.624	126.128

## 18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa <i>Widowed</i>	Ly hôn/ ly thân <i>Divorced</i>
2015	1.385.143	260.864	1.003.121	93.220	27.938
2016	1.391.288	257.110	1.011.605	94.886	27.687
2017	1.397.379	252.227	1.019.527	97.677	27.948
2018	1.423.470	252.666	1.040.557	101.066	29.181
2019	1.438.477	251.033	1.054.720	102.084	30.640
2020	1.428.317	251.705	1.034.603	107.937	34.072
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	1.442.242	268.606	1.043.358	98.671	31.607

## 19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Chung Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2015	97,6	96,1	98,0
2016	97,9	96,5	98,3
2017	98,2	96,5	98,7
2018	98,5	97,6	98,8
2019	98,8	98,7	98,8
2020	99,6	100,1	99,4
Sơ bộ - Prel. 2021	99,6	100,2	99,3

## 20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô Crude birth rate	Tỷ suất chết thô Crude death rate	Tỷ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate
2015	16,01	7,65	8,36
2016	15,75	7,53	8,22
2017	15,45	7,50	7,95
2018	16,91	8,82	8,09
2019	17,40	6,60	10,80
2020	18,80	5,88	12,92
Sơ bộ - Prel. 2021	16,70	5,19	11,51

## 21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

### Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Chung Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2015	2,00	1,75	2,20
2017	2,04	1,77	2,30
2018	2,39	2,61	2,26
2019	2,48	2,73	2,40
2020	2,57	2,81	2,46
Sơ bộ - Prel. 2021	2,10	2,52	2,17

## 22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

### Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống - Unit: Infant deaths per 1,000 live births

	Chung Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	11,70	13,84	9,56
2017	11,41	13,54	9,28
2018	11,27	12,84	9,62
2019	11,10	12,60	9,40
2020	10,99	12,53	9,38
Sơ bộ - Prel. 2021	10,92	12,48	9,31

## 23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi phân theo giới tính

### *Under five mortality rate by sex*

*ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống*  
*Unit: Under five deaths per 1,000 live births*

	Chung <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	17,54	22,10	11,90
2017	17,05	22,25	11,85
2018	16,85	22,23	11,15
2019	16,50	21,90	10,90
2020	16,43	21,71	10,83
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	16,29	21,50	10,75

## 24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

*Increase rate of population by residence*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Chung <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
<b>Tỷ lệ tăng dân số chung</b> <i>Increase rate of population</i>			
2015	9,5	12,9	8,4
2016	11,1	18,5	8,6
2017	9,7	15,0	8,0
2018	14,6	28,4	10,1
2019	10,2	14,4	12,0
2020	10,5	9,8	10,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	10,4	8,0	9,9
<b>Tỷ lệ tăng tự nhiên</b> <i>Natural increase rate</i>			
2015	8,4	8,5	8,3
2016	8,2	8,3	8,0
2017	8,0	8,1	7,9
2018	8,1	9,0	7,8
2019	10,8	11,5	14,1
2020	12,9	13,8	12,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	11,5	12,7	11,4
<b>Tỷ suất di cư thuần</b> <i>Net emigration rate</i>			
2015	1,1	4,5	0,1
2016	2,8	10,2	0,6
2017	1,7	6,9	0,1
2018	6,6	19,5	2,3
2019	-0,6	2,9	-2,1
2020	-2,4	-3,9	-1,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	-1,2	-2,2	-1,1

## 25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

*In-migration, out-migration and net-migration rates  
by sex*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Chung Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
<b>Tỷ suất nhập cư In-migration rate</b>			
2015	2,46	2,81	2,10
2016	3,32	4,70	1,93
2017	2,92	3,97	2,09
2018	5,93	5,30	6,56
2019	3,32	2,79	3,85
2020	1,53	0,55	2,39
Sơ bộ - Prel. 2021	1,41	0,94	1,87
<b>Tỷ suất xuất cư Out-migration rate</b>			
2015	1,34	1,51	1,18
2016	0,48	0,52	0,45
2017	1,18	1,26	1,00
2018	-0,62	-0,64	-0,61
2019	3,88	3,88	3,88
2020	3,98	4,03	3,83
Sơ bộ - Prel. 2021	2,63	2,69	2,57
<b>Tỷ suất di cư thuần Net-emigration rate</b>			
2015	1,11	1,29	0,93
2016	2,83	4,18	1,49
2017	1,75	2,71	1,09
2018	6,55	5,94	7,16
2019	-0,56	-1,09	-0,03
2020	-2,45	-3,48	-1,45
Sơ bộ - Prel. 2021	-1,20	-1,75	-0,70



## 26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

*Life expectancy at birth by sex*

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Chung Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	74,5	77,1	77,1
2016	74,6	72,2	77,2
2017	74,7	72,2	77,2
2018	74,7	72,3	77,3
2019	74,8	72,4	77,4
2020	74,8	72,4	77,4
Sơ bộ - Prel. 2021	74,9	72,5	77,5

## 27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

*Average age of first marriage by sex*

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Chung Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	25,2	27,2	22,8
2016	25,1	27,4	22,7
2017	25,5	27,8	23,2
2018	25,3	27,4	23,2
2019	24,9	27,1	22,6
2020	25,1	27,6	22,6
Sơ bộ - Prel. 2021	25,0	27,2	23,0

## 28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence*

*Đơn vị tính - Unit: %*

	Chung <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	98,5	99,4	97,5	98,2	98,8
2016	98,5	99,5	97,6	98,1	98,9
2017	99,0	99,6	98,2	99,7	98,5
2018	99,0	99,5	98,6	99,8	99,0
2019	99,0	99,2	98,9	99,2	98,9
2020	99,3	99,5	99,1	99,5	99,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	99,3	99,5	99,2	99,5	99,3

## 29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Labour force at 15 years of age and above as of annual 1<sup>st</sup> July by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2015	1.073.784	528.120	545.664	219.770	854.014
2016	1.051.092	521.923	529.169	227.560	823.532
2017	1.071.667	523.175	548.492	244.363	827.304
2018	1.067.584	527.459	540.125	242.789	824.795
2019	955.883	500.871	455.012	279.439	676.444
2020	935.754	473.812	461.942	270.096	665.658
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	939.929	479.121	460.808	289.513	650.416
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>					
2015	100,3	101,6	99,0	107,8	98,5
2016	97,9	98,8	97,0	103,5	96,4
2017	102,0	100,2	103,7	107,4	100,5
2018	96,0	100,8	98,5	94,0	97,0
2019	89,5	95,0	84,2	115,1	82,0
2020	97,9	94,6	101,5	96,7	98,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,4	101,1	98,0	107,2	97,7
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
2015	100,0	49,2	50,8	20,5	79,5
2016	100,0	49,7	50,3	21,6	78,4
2017	100,0	48,8	51,2	22,8	77,2
2018	100,0	49,4	50,6	22,7	77,3
2019	100,0	52,4	47,6	29,2	70,8
2020	100,0	50,6	49,4	28,9	71,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,0	51,0	49,0	30,8	69,2

Ghi chú: Từ năm 2019, sử dụng khung khái niệm mới của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILCS19). Những lao động tự sản tự tiêu trong nông nghiệp (sản xuất sản phẩm chỉ để gia đình sử dụng hoặc chủ yếu để gia đình sử dụng) sẽ không được tính vào lực lượng lao động và lao động đang làm việc.

## 30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Employed population at 15 years of age and above as of annual 1<sup>st</sup> July by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2015	1.047.794	512.667	535.127	211.235	836.559
2016	1.030.465	508.208	522.257	219.953	810.512
2017	1.048.557	508.414	540.143	237.060	811.497
2018	1.041.506	513.353	528.153	234.458	807.048
2019	939.429	490.157	449.272	274.179	665.250
2020	920.748	466.023	454.725	264.907	655.841
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	930.063	473.929	456.134	284.994	645.069
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
2015	99,0	101,3	98,5	106,3	98,3
2016	98,3	99,1	97,6	104,1	96,9
2017	101,8	100,0	103,4	107,8	100,1
2018	93,0	101,0	97,8	98,9	99,5
2019	90,2	95,5	85,1	116,9	82,4
2020	98,0	95,1	101,2	96,6	98,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	101,0	101,7	100,3	107,6	98,4
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
2015	100,0	48,9	51,1	20,2	79,8
2016	100,0	49,3	50,7	21,3	78,7
2017	100,0	48,5	51,5	22,6	77,4
2018	100,0	49,3	50,7	22,5	77,5
2019	100,0	52,2	47,8	29,2	70,8
2020	100,0	50,6	49,4	28,8	71,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,0	51,0	49,0	30,6	69,4

Ghi chú: Từ năm 2019, sử dụng khung khái niệm mới của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILCS19). Những lao động tự sản tự tiêu trong nông nghiệp (sản xuất sản phẩm chỉ để gia đình sử dụng hoặc chủ yếu để gia đình sử dụng) sẽ không được tính vào lực lượng lao động và lao động đang làm việc

## 31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Employed population at 15 years of age and above as of annual 1<sup>st</sup> July by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>				
2015	1.047.794	76.058	830.713	141.023
2016	1.030.465	78.277	801.754	150.434
2017	1.048.557	76.572	803.419	168.566
2018	1.041.506	74.635	780.665	186.206
2019	939.429	65.760	732.754	140.915
2020	920.748	64.452	718.183	138.113
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	930.063	62.371	726.465	141.227
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2015	99,9	101,9	98,1	110,6
2016	98,3	102,9	96,5	106,7
2017	101,8	97,8	100,2	112,1
2018	99,3	97,5	97,2	110,5
2019	90,2	88,1	93,9	75,7
2020	98,0	98,0	98,0	98,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	101,0	96,8	101,2	102,3
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>				
2015	100,0	7,3	79,3	13,5
2016	100,0	7,6	77,8	14,6
2017	100,0	7,3	76,6	16,1
2018	100,0	7,2	75,0	17,9
2019	100,0	7,0	78,0	15,0
2020	100,0	7,0	78,0	15,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,0	6,7	78,1	15,2

Ghi chú: Từ năm 2019, sử dụng khung khái niệm mới của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILCS19). Những lao động tự sản tự tiêu trong nông nghiệp (sản xuất sản phẩm chỉ để gia đình sử dụng hoặc chủ yếu để gia đình sử dụng) sẽ không được tính vào lực lượng lao động và lao động đang làm việc.

## 32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo khu vực kinh tế *Employed population at 15 years of age and above as of annual 1<sup>st</sup> July by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>				
2015	1.047.794	367.962	382.422	297.410
2016	1.030.465	337.326	401.296	291.843
2017	1.048.557	320.657	424.598	303.302
2018	1.041.506	299.423	436.802	305.281
2019	939.429	188.627	476.705	274.097
2020	920.748	179.417	477.883	263.448
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	930.063	165.806	485.537	278.720
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2015	99,9	94,3	105,0	100,9
2016	98,3	91,7	104,9	98,1
2017	101,8	95,1	105,8	103,9
2018	99,3	93,4	102,9	100,7
2019	90,2	63,0	109,1	89,8
2020	98,0	95,1	100,2	96,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	101,0	92,4	101,6	105,8
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>				
2015	100,0	35,1	36,5	28,4
2016	100,0	32,7	38,9	28,3
2017	100,0	30,6	40,5	28,9
2018	100,0	28,7	41,9	29,3
2019	100,0	20,1	50,7	29,2
2020	100,0	19,5	51,9	28,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,0	17,8	52,2	30,0

Ghi chú: Từ năm 2019, sử dụng khung khái niệm mới của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILCS19). Những lao động tự sản tự tiêu trong nông nghiệp (sản xuất sản phẩm chỉ để gia đình sử dụng hoặc chủ yếu để gia đình sử dụng) sẽ không được tính vào lực lượng lao động và lao động đang làm việc.

### 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

#### *Employed population at 15 years of age and above as of annual 1<sup>st</sup> July by occupation and by employment status*

*ĐVT: Người - Unit: Person*

	2015	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.047.794</b>	<b>939.429</b>	<b>920.748</b>	<b>930.063</b>
<b>Phân theo nghề nghiệp By occupation</b>				
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders</i>	10.122	8.461	13.346	10.832
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>Advanced technical expertise</i>	50.820	51.707	59.908	68.303
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Intermediate technical expertise</i>	41.416	20.683	15.340	19.759
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal service, sales protection</i>	160.946	145.721	142.697	145.733
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Occupation in agriculture, forestry and fishery</i>	49.826	5.940	5.482	4.313
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan - <i>Craftsmen and other involved workers</i>	148.578	148.541	141.003	143.627
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - <i>The installer and operator of machinery and equipment</i>	182.203	257.597	261.602	302.798
Nghề giản đơn - <i>Simple job</i>	384.650	281.976	250.738	206.514
<b>Phân theo vị thế việc làm By employment status</b>				
Làm công ăn lương - <i>Wage</i>	459.981	498.202	531.261	573.853
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Owners of production and business establishments</i>	27.590	22.495	16.778	16.461
Tự làm - <i>Do it yourself</i>	406.058	306.338	303.088	267.074
Lao động gia đình - <i>Family labor</i>	145.857	106.065	68.804	72.553
Xã viên hợp tác xã <i>Co-operative members</i>	8.308	6.329	817	122

### 34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence*

*Đơn vị tính - Unit: %*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	18,8	22,9	15,0
2016	19,1	23,9	14,5	35,3	14,3
2017	20,7	26,0	15,8	30,9	17,4
2018	21,8	27,3	16,7	37,6	17,8
2019	24,2	30,2	18,4	37,9	20,7
2020	26,5	32,7	20,4	35,4	23,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	30,4	35,5	25,1	42,3	25,1

Ghi chú: Từ năm 2019, sử dụng khung khái niệm mới của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILCS19). Những lao động tự sản tự tiêu trong nông nghiệp (sản xuất sản phẩm chỉ để gia đình sử dụng hoặc chủ yếu để gia đình sử dụng) sẽ không được tính vào lực lượng lao động và lao động đang làm việc.



**35** Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi  
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn  
*Unemployment rate of labour force at working age  
by sex and by residence*

*Đơn vị tính - Unit: %*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,42	2,93	1,93	3,88	2,04
2016	1,96	2,63	1,31	3,34	1,58
2017	2,16	2,82	1,52	2,99	1,91
2018	2,44	2,67	2,22	3,43	2,15
2019	1,55	1,89	1,22	1,34	1,64
2020	1,70	2,20	1,50	1,80	1,60
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	1,18	1,21	1,15	1,69	0,93

### 36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age  
by sex and by residence*

*Đơn vị tính - Unit: %*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị	Nông thôn
				<i>Urban</i>	<i>Rural</i>
2015	1,60	1,52	1,68	0,76	1,79
2016	1,09	1,18	0,99	0,36	1,30
2017	1,53	1,41	1,66	1,01	1,69
2018	1,11	0,97	1,26	0,59	1,27
2019	1,04	0,89	1,21	0,71	1,19
2020	1,73	1,76	1,71	1,81	1,70
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	1,63	1,85	1,39	1,08	1,90